

NGHỊ QUYẾT

**Về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ
ngân sách địa phương năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP, ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016; Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 3468/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2016;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Cao Bằng như sau:

- | | |
|--|---------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: | 1.125.000 triệu đồng |
| a. Thu nội địa: | 869.000 triệu đồng |
| <i>Trong đó: thu tiền sử dụng đất</i> | <i>165.000 triệu đồng</i> |
| b. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 245.000 triệu đồng |

- Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu:	20.500 triệu đồng
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu:	224.500 triệu đồng
c. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (thu xỏ sổ kiến thiết):	11.000 triệu đồng
2. Thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND:	175.000 triệu đồng
3. Thu vay tín dụng ưu đãi đầu tư hạ tầng, tồn ngân kho bạc:	500.000 triệu đồng
4. Thu ngân sách địa phương:	6.403.263 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	836.650 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối:	2.496.684 triệu đồng
- Thu bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành:	1.162.954 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	1.906.975 triệu đồng
5. Chi ngân sách địa phương:	6.403.263 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	731.800 triệu đồng
- Chi thường xuyên, mục tiêu nhiệm vụ khác:	4.511.513 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.300 triệu đồng
- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển:	135.000 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	87.730 triệu đồng
- Chi bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ chính sách:	514.860 triệu đồng
- Chi CT MTQG:	421.060 triệu đồng
6. Chi từ phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới:	175.000 triệu đồng
7. Chi ĐTPT từ vốn vay TĐUĐ, tồn ngân KB:	500.000 triệu đồng
8. Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN (thu xỏ sổ kiến thiết):	11.000 triệu đồng

9. Công tác quản lý, sử dụng điều hành ngân sách:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất trích 30% để lập quỹ phát triển đất; 10% để bố trí dự án thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số còn lại để đầu tư các công trình dự án theo quy định;

- Thu từ lĩnh vực xổ số kiến thiết để đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế theo quy định. Số tăng thu so với dự toán giao, để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH Một thành viên xổ số kiến thiết tỉnh;

- Thu từ phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới để đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu, các công trình trọng điểm và hỗ trợ chi phí liên quan đến công tác thu phí;

- Hỗ trợ vật tư và công kỹ thuật xây dựng, duy tu, sửa chữa và làm đường GTNT xã, liên thôn, và xóm, tính theo đơn vị hành chính xã định mức 30 triệu đồng/xã/năm;

- Kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại các huyện, thành phố 8 triệu đồng/01 đại biểu/năm (giao dự toán cho ngân sách cấp huyện, Thành phố thực hiện). Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính (quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể) tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo qui định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ;

- Về thanh toán công tác phí (phụ cấp lưu trú, tiền nghỉ trọ) thực hiện thanh toán theo mức khoán tại quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã được phê duyệt;

- Dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, Thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2016 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2016 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu, riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao). Ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên nêu trên năm 2016 thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên, giữ lại ở các cấp ngân sách để bố trí thực hiện cải cách lương;

- Đối với chi đầu tư phát triển, chi thực hiện các chương trình mục tiêu, chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ căn cứ vào các quy định theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2015 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Trung ương và địa phương;

- Trong quá trình điều hành ngân sách nếu có phát sinh chi ngoài dự toán đã phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định và báo cáo tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Có các phụ lục số 6 biểu số: 02, 06, 10, 23, 29, 31 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này giao dự toán chi tiết cho các đơn vị dự toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XV, kỳ họp thứ 14 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- TT Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT;

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Anh

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Ước th. hiện năm 2015	Dự toán năm 2016
A	B	1	2	3	4
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.099.728	1.100.000	1.123.200	1.125.000
a	Thu nội địa	884.642	925.000	880.200	869.000
b	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	172.068	165.000	228.000	245.000
c	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (thu xổ số kiến thiết)	15.236	10.000	15.000	11.000
2	Thu ngân sách địa phương	7.041.731	6.125.621	7.250.800	6.403.263
	Trong đó				
a	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	867.120	898.650	853.850	836.650
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	471.579	401.730	419.224	363.520
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	395.541	496.920	434.626	473.130
b	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.237.063	5.226.971	5.526.842	5.566.613
	- Bổ sung cân đối	2.879.091	3.592.706	3.592.706	3.659.638
	- Bổ sung có mục tiêu	2.186.309	1.634.265	1.934.136	1.906.975
	Trong đó: vốn XD CB ngoài nước	-	-	-	-
3	Thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới theo QĐ 20/2013/QĐ-UBND	143.690	150.000	195.000	175.000
4	Thu vay tín dụng ưu đãi đầu tư hạ tầng, tồn ngân kho bạc	110.261	280.000	280.000	500.000
5	Chi ngân sách địa phương	7.035.830	6.125.621	7.250.800	6.403.263
	- Chi đầu tư phát triển	1.222.609	277.800	358.786	731.800
	- Chi thường xuyên, mục tiêu nhiệm vụ khác	4.802.692	3.948.296	4.757.381	4.511.513
	- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển	122.102	137.000	137.000	135.000
	- Chi bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ chính sách		1.185.914	1.335.914	514.860
	- Chương trình MTQG		465.551	550.659	421.060
	- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300	1.300
	- Dự phòng ngân sách		109.760	109.760	87.730
6	Chi từ số thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới	143.690	150.000	195.000	175.000

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2014	Dự toán toán năm 2015	Ước th. hiện năm 2015	Dự toán toán năm 2016
A	B	1	2	3	4
7	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn vay TDUD, tồn ngân KB	110.261	280.000	280.000	500.000
8	Chi từ khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (thu xổ số kiến thiết)	15.236	10.000	15.000	11.000



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Anh

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2014	Năm 2015		Dự toán năm 2016
		Dự toán HĐND	Ước thực hiện	
A	1	2	3	4
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.071.946	1.100.000	1.123.200	1.125.000
<i>Trong đó:</i>				
1. Thu nội địa	884.642	925.000	880.200	869.000
1.1 Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	149.752	175.000	125.000	100.000
- Thuế giá trị gia tăng	73.526	104.770	64.158	68.676
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	916	1.000	1.544	1.200
- Thuế TTĐB hàng, dịch vụ trong nước	104	100	110	-
- Thuế tài nguyên	74.966	69.000	58.998	30.000
- Thuế môn bài	129	130	130	124
- Thu hồi vốn và thu khác	111	-	60	-
1.2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	54.015	62.000	58.000	62.000
- Thuế giá trị gia tăng	35.842	45.250	40.724	45.624
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.288	14.000	12.200	13.000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	24	-	20	30
- Thuế tài nguyên	5.473	2.600	4.500	3.200
- Thuế môn bài	150	150	156	146
- Thu hồi vốn và thu khác	238	-	400	-
1.3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.113	1.000	800	800
- Thuế giá trị gia tăng	645	900	462	594
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	181	-	40	100
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	275	91	280	100
- Thuế tài nguyên				
- Thuế môn bài	12	9	13	6
- Các khoản thu khác			5	
1.4. Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	225.805	292.000	217.700	216.500
- Thuế giá trị gia tăng	168.716	234.480	163.650	172.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.466	26.000	24.000	24.000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	353	220	260	150
- Thuế tài nguyên	23.709	25.000	23.000	13.000

Nội dung	Thực hiện năm 2014	Năm 2015		Dự toán năm 2016
		Dự toán HĐND	Ước thực hiện	
A	1	2	3	4
- Thuế môn bài	4.407	4.000	4.290	4.100
- Thu khác ngoài quốc doanh	2.154	2.300	2.500	2.500
1.5. Lệ phí trước bạ	45.174	54.000	56.000	57.000
1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	916	500	500	530
1.7. Thuế thu nhập cá nhân	23.214	24.000	26.000	28.000
1.8. Thuế BVMT	32.806	34.000	78.000	103.000
1.9. Thu phí và lệ phí	73.256	69.000	65.000	58.000
- Phí và lệ phí Trung ương	3.473	5.000	5.000	4.000
- Phí, lệ phí địa phương	69.783	64.000	60.000	54.000
1.10. Tiền sử dụng đất	181.727	143.800	160.000	165.000
1.11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	19.744	16.000	22.000	18.000
1.12. Thu tiền thuê nhà, bán nhà ở thuộc sở hữu NN	1.300	3.700	1.000	970
1.13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản của ngân sách xã	983			
1.14. Thu khác ngân sách	62.288	26.000	35.200	20.200
Trong đó: - Thu phạt ATGT		13.500	8.000	7.500
1.15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.549	24.000	35.000	39.000
- Trung ương cấp		17.000	28.000	33.000
- Địa phương cấp		7.000	7.000	6.000
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	172.068	165.000	228.000	245.000
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa NK	14.248	16.000	72.820	20.500
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	157.820	149.000	155.180	224.500
3. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (thu xổ số kiến thiết)	15.236	10.000	15.000	11.000
II. Thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới	143.690	150.000	195.000	175.000
III. Thu vay tín dụng ưu đãi đầu tư hạ tầng, tồn ngân kho bạc	110.261	280.000	280.000	500.000
TỔNG THU NSDP (A+B)	7.056.967	6.135.621	7.265.800	6.414.263
A. Các khoản thu cân đối NSDP	7.041.731	6.125.621	7.250.800	6.403.263
Trong đó:				
- Các khoản thu 100%	471.579	401.730	419.224	363.520
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm %	395.541	496.920	434.626	473.130
- Thu bổ sung từ NSTW	5.237.063	5.226.971	5.526.842	5.566.613

Nội dung	Thực hiện năm 2014	Năm 2015		Dự toán năm 2016
		Dự toán HĐND	Ước thực hiện	
A	1	2	3	4
B. Các khoản thu để lại chi và quản lý qua NSNN (thu từ xổ số kiến thiết)	15.236	10.000	15.000	11.000
C. Thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới	143.690	150.000	195.000	175.000
D. Thu vay tín dụng ưu đãi đầu tư hạ tầng, tồn ngân kho bạc	110.261	280.000	280.000	500.000



Nguyễn Hoàng Anh



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2015	Ước thực năm 2015	Dự toán năm 2016
1	2	3	4
Tổng chi NSDP	6.565.621	7.740.800	7.089.263
A. Chi cân đối NSDP	6.125.621	7.250.800	6.403.263
I Chi đầu tư phát triển	277.800	358.786	731.800
Trong đó:			
- Chi giáo dục và dạy nghề	54.931	61.498	152.300
- Chi khoa học công nghệ	13.000	13.000	20.414
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	133.000	197.786	565.800
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền SDD	143.800	160.000	165.000
3. Chi bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp	1.000	1.000	1.000
II. Chi thường xuyên, mục tiêu nhiệm vụ khác	3.948.296	4.757.381	4.511.513
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	23.600	15.000	12.000
2. Chi sự nghiệp kinh tế	220.000	531.842	287.766
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.662.313	1.842.704	1.806.648
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.571.313	1.763.076	1.719.300
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	91.000	79.628	87.348
4. Chi sự nghiệp y tế	534.963	574.358	539.963
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.684	12.570	51.605
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	27.340	41.087	38.700
7. Chi sự nghiệp thể thao	7.292	12.449	7.292
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	26.000	24.590	26.500
9. Chi đảm bảo xã hội	82.000	172.121	124.798
10. Chi hoạt động môi trường	34.000	44.900	30.910
11. Chi quản lý hành chính	1.070.000	1.176.000	1.089.880
12. Chi an ninh quốc phòng	98.792	158.300	111.162
- An ninh	13.500	42.000	18.450
- Quốc phòng	85.292	116.300	92.712
13. Chi khác ngân sách	40.000	40.054	47.017
14. Chi thường xuyên khác	108.312	111.406	337.272
III. Chi trả nợ	137.000	137.000	135.000
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300
V. Dự phòng	109.760	109.760	87.730
VI. Chi bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ chính sách	1.185.914	1.335.914	514.860
VII. Chương trình MTQG	465.551	550.659	421.060
- Đầu tư	293.760	275.868	284.300
- Sự nghiệp	171.791	274.791	136.760

Nội dung	Dự toán năm 2015	Ước thực năm 2015	Dự toán năm 2016
1	2	3	4
B. Chi từ số thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới	150.000	195.000	175.000
C. Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn vay TDUD, tồn ngân KB	280.000	280.000	500.000
D. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (thu xổ số kiến thiết)	10.000	15.000	11.000

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Anh

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2014			Dự toán năm 2015			Ước thực hiện năm 2015			Dự toán hiện năm 2016			So sánh % DT KH	
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		thực hiện	
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng số	NS tỉnh
A	Tổng số chi ngân sách	7.035.830	2.922.253	4.113.577	6.125.621	3.031.865	3.093.756	7.250.800	3.105.900	4.144.900	6.403.263	3.273.638	3.129.625	88%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.222.609	788.906	433.703	277.800	205.620	72.180	358.786	281.006	77.780	731.800	369.739	362.061	204%	132%
	Trong đó:														
1	Chi giáo dục - đào tạo	49.700	43.821	5.879	54.931	49.000	5.931	54.931	49.000	5.931	152.300	136.225	16.075	277%	278%
2	Chi khoa học và công nghệ	10.977	10.977		13.000	13.000		13.000	13.000		20.414	20.414		157%	157%
II	Chi thường xuyên và mục tiêu nhiệm vụ khác	4.802.692	1.364.429	3.438.263	3.948.296	1.466.259	2.482.037	4.757.381	1.568.403	3.188.978	4.511.513	1.903.894	2.607.619	95%	121%
	Trong đó:														
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.857.704	380.830	1.476.874	1.662.313	347.753	1.314.560	1.842.704	380.000	1.462.704	1.806.648	428.539	1.378.109	98%	113%
2	Chi khoa học và công nghệ	12.571	12.571		13.684	13.684		12.570	12.570		51.605	51.605			411%
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản cho vay đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	122.102	122.102		137.000	137.000		137.000	137.000		135.000	135.000		99%	99%
IV	Chi chuyển nguồn	870.108	645.516	224.592											
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.300		100%	100%
VI	Chi nộp NS cấp trên	17.019		17.019											
VII	Chi bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ chính sách				1.185.914	959.635	226.279	1.335.914	846.051	489.863	514.860	394.660	120.200		
VIII	Chương trình MTQG				465.551	196.741	268.810	550.659	206.830	343.829	421.060	421.060			
IX	Dự phòng				109.760	65.310	44.450	109.760	65.310	44.450	87.730	47.985	39.745		
B	Chi từ số thu phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, chợ biên giới	143.690	143.690		150.000	150.000		195.000	195.000		175.000	175.000			
C	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn vay TDUD, tiền ngân KB	110.261	24.394	85.867	280.000	280.000		280.000	280.000		500.000	500.000			

Ghi chú: Chưa bao gồm các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước



CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoàng Anh



DỰ TOÁN CHI NS CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2015/NQ-HDND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

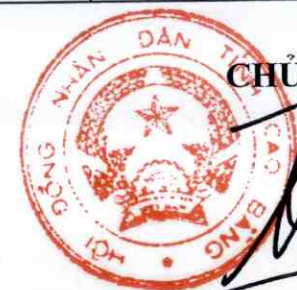
Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2016													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8,000	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG:	3.456.289	563.739	563.739	493.239	70.500	56.908	20.414	1.892.877,095	225.166	810.538	137.215	421.060	-	578.613
I	Các cơ quan đơn vị	1.810.691	277.688	277.688	207.188	70.500	54.761	20.414	1.138.937,698	204.041	802.532	132.365	-	-	394.065
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	94.694	16.900	16.900	16.900		9.700		77.794,130	57.474	7.520	12.800			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HDND tỉnh	11.935	1.060	1.060	1.060				10.874,578	4.275		6.600			
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	26.607	10.000	10.000	10.000			1.060	16.606,923	7.020	1.487	8.100			
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	153.220	50.155	50.155	13.355	36.800			68.964,809	38.452	29.318	1.195			34.100
5	Sở Kế hoạch đầu tư	14.761	8.876	8.876	8.876				5.885,190	4.909	427	550			
6	Sở Tư pháp	7.756	-	-					7.756,040	3.281	3.015	1.460			
7	Sở Công thương	33.628	386	386	386				18.241,700	14.930	1.961	1.350			15.000
8	Sở Khoa học và Công nghệ	65.998	10.130	10.130	10.130			10.130	17.943,112	4.063	13.680	200			37.925
9	Sở Tài chính	18.979	-	-					6.678,530	6.049		630			12.300
10	Sở Xây dựng	146.840	38.392	38.392	38.392				5.447,616	4.723	224	500			103.000
11	Sở Giao thông - Vận tải	127.356	48.897	48.897	15.197	33.700			20.959,171	5.222	14.987	750			57.500
12	Sở Giáo dục & Đào tạo	361.811	37.774	37.774	37.774		37.774		323.476,566	6.554	307.923	9.000			560
13	Sở Y tế	362.804	5.702	5.702	5.702		1.127		351.452,122	7.383	336.339	7.730			5.650
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	57.076	10.510	10.510	10.510		6.160		31.566,477	5.926	25.141	500			15.000
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	51.938	3.000	3.000	3.000				28.278,243	4.354	23.624	300			20.660
16	Sở Ngoại vụ	6.430	-	-					6.430,329	3.027	504	2.900			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2016													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghịệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8,000	9	10	11	12	13	14
17	Sở Nội vụ	19.110	-	-					19.110,391	6.548	7.392	5.170			
18	Thanh tra Nhà nước	4.205	-	-					4.205,269	3.755		450			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.349	-	-	-				17.349,127	5.712	11.338	300			
20	Ban Dân tộc	3.851	-	-					3.851,205	2.562		1.289			
21	Đài Phát thanh Truyền hình	12.967	690	690	690			690	12.276,962		9.577	2.700			
22	Công an tỉnh	13.420,00	-	-					8.470,000		1.970	6.500			4.950
23	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	15.590	-	-					4.590,000			4.590			11.000
24	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	73.812	24.682	24.682	24.682				37.710,000		2.040	35.670			11.420
25	Sở Thông tin và Truyền thông	14.075	8.534	8.534	8.534			8.534	5.540,797	2.629	2.712	200			
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	75.072	2.000	2.000	2.000				8.071,979	5.131	841	2.100			65.000
27	Bảo hiểm xã hội tỉnh	400	-	-					400,166			400			
28	Bưu điện tỉnh	431	-	-					430,584			431			
29	VP điều phối (CCPTNT)	63	-	-					63,299	63					
30	Quỹ phát triển đất	18.512							18.512,383		512	18.000			
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & XH nghề nghiệp	29.872	2.608	2.608	2.608	-	-	-	26.916,397	21.125	942	4.850	-	-	348
1	Mặt trận tổ quốc	3.960	-	-					3.959,899	3.150		810			
2	Tinh đoàn thanh niên	7.120	2.608	2.608	2.608				4.511,516	3.270	792	450			
3	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.436	-	-					4.087,905	3.218	150	720			348
4	Hội Nông dân	3.675	-	-					3.674,666	3.225		450			
5	Hội Cựu chiến binh	1.700	-	-					1.700,106	1.600		100			
6	Liên minh các Hợp tác xã	1.593	-	-					1.593,139	1.443		150			
7	Hội Chữ thập đỏ	936	-	-					936,366	636		300			
8	Hội Đông y	652	-	-					652,303	602		50			
9	Hội Văn học nghệ thuật	1.093	-	-					1.093,498	553		540			

Số T	Nội dung	Dự toán năm 2016													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8,000	9	10	11	12	13	14
0	Hội Nhà báo	949	-	-					948,598	519		430			
1	Hội Luật gia	201	-	-					201,471	151		50			
2	Hội Người mù	581	-	-					581,354	481		100			
3	Hội Khuyến học	254	-	-					254,162	204		50			
4	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	210	-	-					210,002	160		50			
5	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	881	-	-					881,267	581		300			
6	Hội làm vườn	433	-	-					432,762	383		50			
7	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	240	-	-					240,199	190		50			
8	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	271	-	-					270,966	221		50			
9	Hội cựu thanh niên xung phong	241	-	-					241,387	191		50			
20	Ban đại diện hội người cao tuổi	197	-	-					197,419	147		50			
21	Hội liên hiệp hữu nghị	247							247,412	197		50			
II	Chi hỗ trợ các Doanh nghiệp	27.807	23.796	23.796	23.796	-	-	-	3.111,000	-	3.111	-	-	-	900
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	900	-	-					0,000						900
2	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	1.958	-	-					1.958,000		1.958				
3	Công ty Đầu tư và phát triển Môi trường	6.796	6.796	6.796	6.796				0,000						
4	Công ty TNHH Một thành viên sở xố kiến thiết	1.000	1.000	1.000	1.000				0,000						
5	Công ty giống và thức ăn chăn nuôi	1.153	-	-					1.153,000		1.153				
6	Tổng công ty Đầu tư và XNK - Cty TNHH	16.000	16.000	16.000	16.000				0,000						
IV	Các khoản khác	148.601	142.147	142.147	142.147	-	2.147	-	3.954,000	-	3.954	-	-	-	2.500
1	Trả nợ vay ngân hàng phát triển	135.000	135.000	135.000	135.000				0,000						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2016													
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Tổng chi thường xuyên	Trong đó			Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Trong đó: Chi ĐT XDCB			Trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp	Chi khác			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn N N	Giáo dục đào tạo và d.nghề	Khoa học, công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8,000	9	10	11	12	13	14
2	Ngân hàng Chính sách xã hội: chi bổ sung nguồn vốn ủy thác để thực hiện chính sách tín dụng xã hội	500	-	-					0,000						500
3	Chuẩn bị đầu tư (nguồn NSTT)	6.147	6.147	6.147	6.147		2.147								
4	Chuẩn bị đầu tư (nguồn XSKT)	2.000													2.000
5	Vốn đối ứng các dự án cầu dân sinh (theo văn bản của Bộ GTVT)	1.000	1.000	1.000	1.000										
6	Kinh phí cấp bù miễn thuỷ lợi phí	3.954	-	-					3.954,000		3.954				
V	CTMTQG và một số nhiệm vụ mục tiêu khác	1.390.033	117.500	117.500	117.500	-	-	-	671.973,000	-	-	-	421.060	-	179.500
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	-	-											1.300
VII	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	47.985	-	-					47.985,000						



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Anh

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
					Tổng số	Bổ sung cân đối *	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7
	TỔNG SỐ	650.845	281.335	3.132.975,368	2.851.640,368	2.724.330,368	127.310,000	-
1	Thành Phố	291.195	130.100	356.604,00	226.504,000	123.585	102.919,000	
2	Hoà An	22.440	17.190	252.551,27	235.361,270	235.086	275,270	
3	Quảng Uyên	15.536	11.716	199.739,00	188.023,000	188.023	-	
4	Phục Hoà	82.188	9.048	140.299,00	131.251,000	130.422	829,000	
5	Trùng Khánh	34.690	14.560	243.725,70	229.165,700	228.503	662,700	
6	Thạch An	44.220	13.186	214.128,00	200.942,000	200.942	-	
7	Trà Lĩnh	43.420	9.540	175.761,06	166.221,060	165.362	859,060	
8	Nguyên Bình	18.666	14.950	274.586,00	259.636,000	249.236	10.400,000	
9	Bảo Lạc	23.516	20.955	332.081,00	311.126,000	311.126	-	
10	Bảo Lâm	19.546	17.545	315.457,05	297.912,050	291.871	6.041,050	
11	Thông Nông	7.858	7.480	190.869,00	183.389,000	183.039	350,000	
12	Hà Quảng	27.670	8.465	254.388,678	245.923,678	242.145,368	3.778,310	
13	Hạ Lang	19.900	6.600	182.785,61	176.185,610	174.990	1.195,610	

Ghi chú (*): Trong đó bao gồm trợ cấp chi thường xuyên; chi XDCB vốn NSTT; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất.



CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoàng Anh